|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2016* |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

***(Ban hành kèm theo quyết định số ngày tháng năm 2016 của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | : | **ĐẠI HỌC** |
| Ngành | : | **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH** |
| Mã ngành | : | **52 34 01 03** |
| Tên ngành (Tiếng Anh) | : | **MANAGEMENT OF TOURISM AND TRAVEL** |
| Tên chuyên ngành | : | **QUẢN TRỊ KINH DOANH DU LỊCH** |
| Tên chuyên ngành (Tiếng Anh) | : | **TOURISM MANAGEMENT** |
| Mã chuyên ngành | : | **52 34 01 03 01** |
| Loại hình đào tạo | : | **Chính quy** |
| Hình thức đào tạo | : | **Chương trình đào tạo chất lượng cao** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của **c**hương trình là hướng đến đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch có đủ năng lực chuyên môn, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt. Cụ thể:

(1) Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội

(2) Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh và những kiến thức chuyên sâu trong cung ứng dịch vụ du lịch và quản trị kinh doanh du lịch.

(3) Rèn luyện cho người học những kỹ năng thiết yếu trong thực hành quản trị doanh nghiệp du lịch và một ý thức phục vụ khách hàng, phục vụ cộng đồng tốt.

(4) Trang bị nền tảng kiến thức và phương pháp để học tập suốt đời

**1.2. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

***1.2.1. Kiến thức***

***Kiến thức cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản |
| 1 | CĐR1 | Có kiến thức chung về chính trị, pháp luật phù hợp với hệ thống chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước |
| 2 | CĐR2 | Hiểu biết cơ bản về kinh tế-xã hội và quản trị kinh doanh |
| 3 | CĐR3 | Có kiến thức tổng quát về công nghiệp du lịch, tổ chức lãnh thổ du lịch. |

***Kiến thức nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp |
| 1 | CĐR4 | Hiểu biết sâu sắc về các hoạt động cung ứng dịch vụ và các hoạt động chức năng khác như Marketing, nhân sự, tài chính trong các doanh nghiệp du lịch |
| 2 | CĐR5 | Nắm vững các nguyên tắc và nội dung cơ bản trong hoạt động quản trị một DN du lịch cũng như các kiến thức hỗ trợ cho việc ra quyết đinh kinh doanh, phục vụ khách du lịch |
| 3 | CĐR6 | Tích lũy kiến thức đủ để có thể theo học các bậc học cao hơn. |

***1.2.2. Kỹ năng***

***Kỹ năng cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản |
| 1 | CĐR7 | Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên |
| 2 | CĐR8 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành) |
| 3 | CĐR9 | Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng xử lý tình huống linh hoạt |
| 4 | CĐR10 | Có kỹ năng rèn luyện sức khỏe và sẵn sàng phục vụ Tổ quốc khi cần. |

***Kỹ năng nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp |
| 1 | CĐR11 | Thực hành tốt các hoạt động cung ứng dịch vụ trong các doanh nghiệp lữ hành và tham quan giải trí |
| 2 | CĐR12 | Thực hành tốt các hoạt động Marketing, nhân sự, tài chính trong các doanh nghiệp du lịch |
| 3 | CĐR13 | Phân tích, xây dựng, tổ chức thực hiện, điều hành và kiểm soát việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình.. trong các hoạt động cung ứng dịch vụ và các hoạt động chức năng khác của các doanh nghiệp du lịch |
| 4 | CĐR14 | Phối hợp các hoạt động của các bộ phận chức năng trong các doanh nghiệp du lịch. |

***1.2.3. Thái độ và hành vi***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi |
| 1 | CĐR15 | Yêu thích công việc phục vụ và giao tiếp với khách hàng; sẵn sàng chấp nhập khó khăn, phức tạp của việc phục vụ khách |
| 2 | CĐR16 | Tuân thủ nghiêm ngặt nội quy, văn hóa của doanh nghiệp, của tổ chức |
| 3 | CĐR17 | Luôn làm việc với sự chuyên nghiệp cao, năng động và sáng tạo, luôn có tinh thần cầu tiến và cầu thị |
| 4 | CĐR18 | Quan hệ đúng mực với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp; có ý thức vì cộng đồng  Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội |

Sự khác nhau về chuẩn đầu ra giữa chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao

**Về trình độ ngoại ngữ:** Với cấu trúc chỉ có 7 tín chỉ Tiếng Anh đại cương cho chương trình đại trà và tất cả các học phần đều được giảng dạy bằng Tiếng Việt nên yêu cầu về chuẩn đầu ra của chương trình này chỉ là bậc 3/6 trong khung trình độ ngoại ngữ Việt Nam. Trong khi đó, ở chương trình chất lượng cao, số tín chỉ Tiếng Anh đại cương và Tiếng Anh nâng cao là 13, cùng với ít nhất 30% số tín chỉ dạy bằng Tiếng Anh nên ở đây chuẩn đầu ra Tiếng Anh là 5.0 IELT, tương đương bậc 4/6 trong khung trình độ ngoại nữ Việt Nam.

**Về kỹ năng nghề nghiệp:** Ở chương trình đào tạo chất lượng cao, với quy mô lớp tối đa chỉ là 40 sinh viên (trong khi đó các lớp chương trình đào tạo đại trà có thể lên đến 80 sinh viên) nên các hoạt động rèn luyện kỹ năng thông qua bài tập nhóm và bài tập cá nhân, sinh viên có nhiều cơ hội hơn trong việc nhận được hỗ trợ từ giáo viên cũng như bảo vệ kết quả nghiên cứu của mình. Nhờ đó, chuẩn đầu ra các kỹ năng nghề nghiệp được đòi hỏi ở mức độ cao hơn.

**1.3. Cơ hội việc làm**

**Trong vòng 3 năm đầu sau khi tốt nghiệp**:

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm ở các vị trí trực tiếp cung ứng dịch vụ trong các doanh nghiệp lữ hành (nhân viên thiết kế tour, nhân viên điều hành tour, nhân viên bán tour) và các vị trí tác nghiệp trong các bộ phận chức năng (Marketing, Nhân sự, Tài chính) của các doanh nghiệp du lịch.

Sinh viên cũng có thể đảm nhiệm vị trí nhân viên của các phòng/bộ phận Quản lý khách sạn, Quản lý lữ hành, Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc các cơ quan quản lý du lịchSinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp du lịch với các chức danh thực thi hoặc điều hành các chức năng marketing, tài chính, nhân sự và tổ chức cung ứng dịch vụ du lịch. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức đào tạo nhân lực du lịch, nghiên cứu phát triển du lịch.

Sau khi trải nghiệm ở vị trí nhân viên, sinh viên có thể đảm nhiệm vị trí giám sát của các nhóm nhân sự trực tiếp cung ứng dịch vụ hoặc thuộc các hoạt động chức năng.

**Sau khi tốt nghiệp 3 năm**:

Với khoảng thời gian này, sinh viên đã có thể tích lũy được kinh nghiệm, củng cố và làm giàu thêm kiến thức nghề nghiệp của mình, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí cao hơn trong bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch như trợ lý cho các trưởng bộ phận, trưởng bộ phận, các nhà quản trị cấp cao và thậm chí, có thể tự làm chủ một doanh nghiệp du lịch

**2. Thời gian đào tạo**: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh**: Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Qui trình đào tạo**: Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm**: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình**

***7.1. Học phần chung toàn Trường***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 01 | SMT1001 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1 | 2 |
| 02 | SMT1002 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2 | 3 |
| 03 | SMT1003 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 |
| 04 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 05 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 06 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |
| 07 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |
| 08 | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | 2 |
| 09 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |
| 10 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |
| 11 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 12 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 13 | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 14 | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 15 | MIS1001 | Tin học văn phòng | 3 |
| 16 | MAT1001 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |
| 17 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 18 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 49 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |
|  |  | **Tổng** | **50** |
| 20 |  | Giáo dục thể chất | 5 |
| 21 |  | Giáo dục Quốc phòng | 4 tuần |

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 22 | ENG3011 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1 | 2 |
| 23 | ENG3012 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 24 | ENG3013 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3 | 2 |
| 25 | ENG3014 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4 | 2 |

***7.2. Học phần chung khối ngành***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 26 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 27 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 |
| 28 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |
| 29 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 |
| 30 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 |
| 31 | FIN2001 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 |
| 32 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 3 |
| 33 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 |
| 34 | LAW2001 | Luật kinh doanh | 3 |
| 35 | ENG3001 | Tiếng Anh kinh doanh | 3 |
|  |  | **Tổng** | **30** |

***7.3. Học phần chung của ngành***

***7.3.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 36 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 |
| 37 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 |
| 38 | TOU3004 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 2 |
| 39 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 3 |
| 40 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 3 |
|  |  | **Tổng** | **14** |

***7.3.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 41 | TOU3003 | Văn hóa Việt Nam | 3 |
| 42 | TOU3010 | Địa lý du lịch | 2 |
| 43 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 3 |
| 44 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |
| 45 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 |

***7.4. Học phần chuyên ngành***

***7.4.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 46 | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 3 |
| 47 | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 3 |
| 48 | TOU3011 | Quản trị sự kiện và lễ hội | 3 |
| 49 | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 3 |
| 50 | TOU3014 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 2 |
| 51 | TOU3015 | Quản trị điểm đến du lịch | 2 |
| 52 | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3 |
|  |  | **Tổng** | **19** |

***7.4.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 53 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 2 |
| 54 | TOU3016 | Nghiệp vụ khách sạn | 2 |
| 55 | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |
| 56 | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | 3 |
| 57 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 58 | ENG3003 | Tiếng Anh trong hướng dẫn du lịch | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |

***7.5. Hoạt động ngoại khóa***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Hoạt động ngoại khóa | Ghi chú |
| 59 | Tham gia 1 chuyến du lịch ít nhất 5 ngày, thực hành 1 trong các hoạt động thiết kế và tổ chức thực hiện chuyến đi đó, viết báo cáo (điều kiện cần để thực tập tốt nghiệp) |  |
| 60 | Tham gia ít nhất 1 hoạt động hướng nghiệp do các doanh nghiệp du lịch hoặc các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức có liên quan đến du lịch tổ chức - có xác nhận (điều kiện cần để thực tập tốt nghiệp) |  |
| 61 | Thực hành tác nghiệp ở một doanh nghiệp du lịch trong vòng ít nhất 100 giờ-có xác nhận (điều kiện cần để thực tập tốt nghiệp) |  |

***7.6. Thực tập cuối khóa***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 62 | TOU4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 63 |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 64 | TOU4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 10 |

\* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

1. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
2. **Lộ trình học** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
3. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** *(đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạođã tham khảo theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh) | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | International Hotel and Tourism Management, The University of Queensland, Australia | http://www.uq.edu.au/study/program.html?acad\_prog=2206 |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HỘI ĐỒNG**  **XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |